500 từ vựng HSK 3 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Từ mới của cấp 3 (tổng cộng 1000 từ tính cả các cấp dưới). Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-3

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
501	阿姨	āyí	a di	cô; dì (cách gọi phụ nữ lớn tuổi); cô giúp việc
502	矮	ǎi	ải	thấp; lùn
503	爱人	àiren	ái nhân	vợ; chồng (người bạn đời)
504	安静	ānjìng	an tĩnh	yên tĩnh
505	安全	ānquán	an toàn	an toàn
506	把	bǎ	bả	(giới từ đưa tân ngữ lên trước); (lượng từ cho vật có tay cầm: cái, chiếc)
507	班级	bānjí	ban cấp	lớp (học)
508	搬	bān	ban	chuyển; khiêng
509	搬家	bānjiā	ban gia	chuyển nhà
510	办	bàn	biện	làm; xử lý
511	办法	bànfǎ	biện pháp	cách; biện pháp
512	办公室	bàngōngshì	biện công thất	văn phòng
513	半天	bàntiān	bán thiên	nửa ngày; một lúc lâu
514	帮助	bāngzhù	bang trợ	giúp đỡ
515	饱	bǎo	bão	no
516	报纸	bàozhǐ	báo chỉ	báo; tờ báo
517	北	běi	bắc	phía bắc
518	北方	běifāng	bắc phương	miền bắc; phương bắc
519	被	bèi	bị	bị (giới từ trong câu bị động)
520	比较	bǐjiào	tỉ giảo	so sánh; tương đối; khá
521	比如	bǐrú	tỉ như	ví dụ; chẳng hạn
522	比赛	bǐsài	tỉ tái	thi đấu; trận đấu; cuộc thi
523	笔记	bǐjì	bút kí	ghi chép; bài ghi
524	笔记本	bǐjìběn	bút kí bản	sổ ghi chép; máy tính xách tay
525	必须	bìxū	tất tu	phải; bắt buộc
526	变	biàn	biến	thay đổi; biến thành
527	变成	biànchéng	biến thành	biến thành; trở thành

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
528	变化	biànhuà	biến hóa	thay đổi; sự biến đổi
529	遍	biàn	biến	lần; lượt (từ đầu đến cuối)
530	表演	biǎoyǎn	biểu diễn	biểu diễn
531	别的	biéde	biệt đích	cái khác; khác
532	别人	biérén	biệt nhân	người khác
533	宾馆	bīnguǎn	tân quán	khách sạn; nhà khách
534	冰	bīng	băng	băng; đá (lạnh)
535	冰激凌	bīngjīlíng	băng kích lăng	kem
536	冰箱	bīngxiāng	băng tương	tủ lạnh
537	病人	bìngrén	bệnh nhân	bệnh nhân; người bệnh
538	不但	búdàn	bất đãn	không những
539	不见	bújiàn	bất kiến	không thấy; mất
540	不久	bùjiǔ	bất cửu	không lâu; chẳng bao lâu
541	不同	bùtóng	bất đồng	khác nhau; không giống
542	不行	bùxíng	bất hành	không được; không ổn; rất (mức độ)
543	不用	búyòng	bất dụng	không cần
544	才	cái	tài	mới (chỉ thời gian muộn, số lượng ít)
545	菜单	càidān	thái đơn	thực đơn
546	参加	cānjiā	tham gia	tham gia
547	草	cǎo	thảo	cỏ
548	草地	cǎodì	thảo địa	bãi cỏ
549	层	céng	tầng	tầng; lớp
550	查	chá	tra	tra; kiểm tra
551	差	chà	sai	kém; tồi; thiếu
552	差不多	chàbuduō	sai bất đa	gần như; xấp xỉ; tàm tạm
553	尝	cháng	thường	nếm; thử (món ăn)
554	常	cháng	thường	thường
555	常常	chángcháng	thường thường	thường thường; thường xuyên
556	常见	chángjiàn	thường kiến	thường gặp; phổ biến
557	常用	chángyòng	thường dụng	thường dùng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
558	衬衫	chènshān	sấn sam	áo sơ mi
559	成绩	chéngjì	thành tích	thành tích; điểm số
560	城市	chéngshì	thành thị	thành phố
561	迟到	chídào	trì đáo	đến muộn
562	出发	chūfā	xuất phát	xuất phát; khởi hành
563	出生	chūshēng	xuất sinh	sinh ra; ra đời
564	出院	chūyuàn	xuất viện	xuất viện; ra viện
565	初中	chūzhōng	sơ trung	trung học cơ sở; cấp hai
566	除了	chúle	trừ liễu	ngoài … ra; trừ
567	船	chuán	thuyền	thuyền; tàu
568	春天	chūntiān	xuân thiên	mùa xuân
569	词典	cídiǎn	từ điển	từ điển
570	聪明	cōngmíng	thông minh	thông minh
571	打扫	dǎsǎo	đả tảo	quét dọn
572	打算	dǎsuàn	đả toán	định; dự định
573	大概	dàgài	đại khái	khoảng; đại khái; có lẽ
574	大人	dàren	đại nhân	người lớn
575	大小	dàxiǎo	đại tiểu	kích cỡ; to nhỏ
576	大熊猫	dàxióngmāo	đại hùng miêu	gấu trúc
577	大衣	dàyī	đại y	áo khoác dài; áo măng tô
578	带	dài	đới	mang; đem theo; dẫn
579	担心	dānxīn	đảm tâm	lo lắng; lo
580	蛋糕	dàngāo	đản cao	bánh ngọt; bánh gatô
581	当然	dāngrán	đương nhiên	đương nhiên; tất nhiên
582	到处	dàochù	đáo xứ	khắp nơi
583	得	dé	đắc	được; đạt được
584	得到	dédào	đắc đáo	có được; nhận được
585	得分	défēn	đắc phân	ghi điểm; điểm số
586	的话	dehuà	đích thoại	nếu … thì (trợ từ giả định)
587	得	děi	đắc	phải; cần phải

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
588	灯	dēng	đăng	đèn
589	地	dì	địa	đất; mặt đất
590	地点	dìdiǎn	địa điểm	địa điểm
591	地方	dìfang	địa phương	nơi; chỗ
592	地图	dìtú	địa đồ	bản đồ
593	电	diàn	điện	điện
594	电梯	diàntī	điện thê	thang máy
595	电子书	diànzǐshū	điện tử thư	sách điện tử
596	丢	diū	đâu	mất; đánh mất; vứt
597	东	dōng	đông	phía đông
598	东北	dōngběi	đông bắc	đông bắc
599	东方	dōngfāng	đông phương	phương đông
600	东南	dōngnán	đông nam	đông nam
601	冬天	dōngtiān	đông thiên	mùa đông
602	懂得	dǒngde	đổng đắc	hiểu; hiểu biết
603	动物	dòngwù	động vật	động vật
604	动物园	dòngwùyuán	động vật viên	vườn bách thú; sở thú
605	短	duǎn	đoản	ngắn
606	短裤	duǎnkù	đoản khố	quần đùi; quần soóc
607	段	duàn	đoạn	đoạn (lượng từ)
608	锻炼	duànliàn	đoán luyện	rèn luyện; tập luyện
609	对话	duìhuà	đối thoại	đối thoại; trò chuyện
610	饿	è	ngạ	đói
611	而且	érqiě	nhi thả	mà còn; hơn nữa
612	耳朵	ěrduo	nhĩ đóa	tai
613	耳机	ěrjī	nhĩ cơ	tai nghe
614	发	fā	phát	gửi; phát
615	发烧	fāshāo	phát thiêu	sốt; bị sốt
616	发生	fāshēng	phát sinh	xảy ra; phát sinh
617	发现	fāxiàn	phát hiện	phát hiện

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
618	发展	fāzhǎn	phát triển	phát triển
619	方便	fāngbiàn	phương tiện	thuận tiện; tiện lợi
620	方便面	fāngbiànmiàn	phương tiện diện	mì ăn liền
621	方法	fāngfǎ	phương pháp	phương pháp
622	方向	fāngxiàng	phương hướng	phương hướng; hướng
623	房子	fángzi	phòng tử	nhà; căn nhà
624	放	fàng	phóng	đặt; để; thả
625	放假	fàngjià	phóng giá	nghỉ (lễ, hè)
626	放心	fàngxīn	phóng tâm	yên tâm
627	放学	fàngxué	phóng học	tan học
628	分开	fēnkāi	phân khai	tách ra; chia ra
629	风	fēng	phong	gió
630	封	fēng	phong	bức; lá (lượng từ cho thư); niêm phong
631	夫妻	fūqī	phu thê	vợ chồng
632	服务	fúwù	phục vụ	phục vụ
633	附近	fùjìn	phụ cận	gần đây; lân cận
634	复习	fùxí	phục tập	ôn tập
635	该	gāi	cai	nên; phải
636	干净	gānjìng	can tịnh	sạch sẽ
637	感到	gǎndào	cảm đáo	cảm thấy
638	感冒	gǎnmào	cảm mạo	cảm cúm; bị cảm
639	感兴趣	gǎnxìngqù	cảm hưng thú	quan tâm; có hứng thú
640	干	gàn	cán	làm
641	刚	gāng	cương	vừa; vừa mới
642	刚才	gāngcái	cương tài	vừa nãy; lúc nãy
643	刚刚	gānggāng	cương cương	vừa mới
644	高铁	gāotiě	cao thiết	tàu cao tốc
645	根据	gēnjù	căn cứ	căn cứ vào; dựa vào; căn cứ
646	更	gèng	cánh	càng; hơn nữa

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
647	工作日	gōngzuòrì	công tác nhật	ngày làm việc
648	公斤	gōngjīn	công cân	ki-lô-gam (kg)
649	公园	gōngyuán	công viên	công viên
650	故事	gùshi	cố sự	câu chuyện
651	刮	guā	quát	thổi (gió); cạo
652	关	guān	quan	đóng; tắt
653	关机	guānjī	quan cơ	tắt máy
654	关系	guānxì	quan hệ	quan hệ
655	关心	guānxīn	quan tâm	quan tâm
656	关于	guānyú	quan vu	về; liên quan đến
657	关注	guānzhù	quan chú	quan tâm; chú ý; theo dõi
658	国家	guójiā	quốc gia	quốc gia; đất nước
659	过节	guòjié	quá tiết	ăn tết; đón lễ
660	过去	guòqù	quá khứ	quá khứ; trước đây
661	海	hǎi	hải	biển
662	害怕	hàipà	hại phạ	sợ; sợ hãi
663	好多	hǎoduō	hảo đa	rất nhiều
664	好久	hǎojiǔ	hảo cửu	rất lâu; lâu lắm
665	好像	hǎoxiàng	hảo tượng	hình như; dường như; giống như
666	号码	hàomǎ	hiệu mã	số (điện thoại, phòng…)
667	合适	héshì	hợp thích	thích hợp; vừa
668	河	hé	hà	sông
669	黑板	hēibǎn	hắc bản	bảng đen
670	红绿灯	hóng-lǜdēng	hồng lục đăng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
671	后来	hòulái	hậu lai	sau đó; về sau
672	后年	hòunián	hậu niên	năm sau nữa
673	后天	hòutiān	hậu thiên	ngày kia
674	护照	hùzhào	hộ chiếu	hộ chiếu
675	花园	huāyuán	hoa viên	vườn hoa
676	画家	huàjiā	họa gia	họa sĩ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
677	欢迎	huānyíng	hoan nghênh	hoan nghênh; chào mừng
678	还	huán	hoàn	trả; trả lại
679	环境	huánjìng	hoàn cảnh	môi trường
680	换	huàn	hoán	đổi; thay
681	黄色	huángsè	hoàng sắc	màu vàng
682	回答	huídá	hồi đáp	trả lời
683	会	huì	hội	cuộc họp; hội
684	会议	huìyì	hội nghị	hội nghị; cuộc họp
685	或	huò	hoặc	hoặc
686	或者	huòzhě	hoặc giả	hoặc; hoặc là
687	几乎	jīhū	kỉ hồ	gần như; hầu như
688	机会	jīhuì	cơ hội	cơ hội
689	鸡	jī	kê	gà
690	极	jí	cực	cực kì; vô cùng
691	急	jí	cấp	gấp; vội; sốt ruột
692	记	jì	kí	ghi; nhớ
693	季	jì	quý	mùa; quý
694	季节	jìjié	quý tiết	mùa
695	加	jiā	gia	cộng; thêm
696	假期	jiàqī	giá kì	kì nghỉ
697	坚持	jiānchí	kiên trì	kiên trì
698	检查	jiǎnchá	kiểm tra	kiểm tra
699	检票	jiǎnpiào	kiểm phiếu	soát vé
700	简单	jiǎndān	giản đơn	đơn giản
701	见面	jiànmiàn	kiến diện	gặp mặt
702	健康	jiànkāng	kiện khang	khỏe mạnh
703	讲	jiǎng	giảng	nói; giảng
704	角	jiǎo	giác	hào (một phần mười đồng)
705	脚	jiǎo	cước	chân; bàn chân
706	接	jiē	tiếp	đón; nhận

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
707	街	jiē	nhai	phố; đường phố
708	节	jié	tiết	tiết; đốt; ngày lễ
709	节目	jiémù	tiết mục	tiết mục; chương trình
710	节日	jiérì	tiết nhật	ngày lễ; ngày hội
711	结婚	jiéhūn	kết hôn	kết hôn
712	结束	jiéshù	kết thúc	kết thúc
713	姐妹	jiěmèi	thư muội	chị em gái
714	解决	jiějué	giải quyết	giải quyết
715	借	jiè	tá	mượn; cho mượn
716	斤	jīn	cân	cân (nửa kg)
717	经过	jīngguò	kinh quá	đi qua; trải qua; quá trình
718	经理	jīnglǐ	kinh lí	giám đốc; quản lí
719	久	jiǔ	cửu	lâu
720	酒	jiǔ	tửu	rượu
721	旧	jiù	cựu	cũ
722	句	jù	cú	câu (lượng từ)
723	句子	jùzi	cú tử	câu
724	决定	juédìng	quyết định	quyết định
725	卡	kǎ	tạp	thẻ
726	开花	kāihuā	khai hoa	nở hoa
727	开会	kāihuì	khai hội	họp; mở cuộc họp
728	开机	kāijī	khai cơ	mở máy; khởi động máy
729	开心	kāixīn	khai tâm	vui vẻ; vui
730	看来	kànlái	khán lai	xem ra; có vẻ
731	可	kě	khả	nhưng; (thật là)
732	可爱	kě'ài	khả ái	đáng yêu; dễ thương
733	可是	kěshì	khả thị	nhưng; nhưng mà
734	渴	kě	khát	khát
735	刻	kè	khắc	khắc (15 phút); khắc (chạm)
736	客人	kèrén	khách nhân	khách

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
737	课本	kèběn	khóa bản	sách giáo khoa
738	课文	kèwén	khóa văn	bài khóa; bài đọc
739	空调	kōngtiáo	không điều	điều hòa
740	哭	kū	khốc	khóc
741	筷子	kuàizi	khoái tử	đũa
742	矿泉水	kuàngquánshuǐ	khoáng tuyền thủy	nước khoáng
743	来自	láizì	lai tự	đến từ
744	蓝	lán	lam	xanh lam
745	老	lǎo	lão	già; cũ; (tiền tố: lão)
746	老人	lǎorén	lão nhân	người già
747	离开	líkāi	li khai	rời khỏi; rời
748	礼物	lǐwù	lễ vật	quà; quà tặng
749	历史	lìshǐ	lịch sử	lịch sử
750	脸	liǎn	kiểm	mặt; khuôn mặt
751	练	liàn	luyện	luyện; tập
752	练习	liànxí	luyện tập	luyện tập; bài tập
753	凉快	liángkuai	lương khoái	mát; mát mẻ
754	辆	liàng	lượng	chiếc (lượng từ cho xe)
755	聊	liáo	liêu	nói chuyện; tán gẫu
756	聊天儿	liáotiānr	liêu thiên nhi	nói chuyện phiếm; tán gẫu
757	了解	liǎojiě	liễu giải	hiểu rõ; tìm hiểu
758	邻居	línjū	lân cư	hàng xóm
759	留学	liúxué	lưu học	du học
760	留学生	liúxuéshēng	lưu học sinh	du học sinh
761	楼梯	lóutī	lâu thê	cầu thang
762	路边	lùbiān	lộ biên	bên đường; lề đường
763	路口	lùkǒu	lộ khẩu	ngã tư; giao lộ
764	马	mǎ	mã	ngựa
765	马路	mǎlù	mã lộ	đường cái; đường phố

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
766	马上	mǎshàng	mã thượng	ngay; lập tức
767	满意	mǎnyì	mãn ý	hài lòng
768	毛	máo	mao	hào (một phần mười đồng); lông
769	米	mǐ	mễ	mét (m)
770	面前	miànqián	diện tiền	trước mặt
771	名单	míngdān	danh đơn	danh sách
772	名人	míngrén	danh nhân	người nổi tiếng
773	明白	míngbai	minh bạch	rõ ràng; hiểu
774	男人	nánrén	nam nhân	đàn ông
775	男生	nánshēng	nam sinh	nam sinh; con trai
776	南	nán	nam	phía nam
777	南方	nánfāng	nam phương	miền nam; phương nam
778	难	nán	nan	khó
779	难过	nánguò	nan quá	buồn; khó chịu
780	难看	nánkàn	nan khán	xấu; khó coi
781	难题	nántí	nan đề	vấn đề khó; câu hỏi khó
782	难听	nántīng	nan thính	khó nghe
783	年级	niánjí	niên cấp	lớp; khối (năm học)
784	年轻	niánqīng	niên khinh	trẻ; trẻ tuổi
785	牛	niú	ngưu	bò; (giỏi, cừ — khẩu ngữ)
786	努力	nǔlì	nỗ lực	cố gắng; nỗ lực
787	女人	nǚrén	nữ nhân	phụ nữ; đàn bà
788	女生	nǚshēng	nữ sinh	nữ sinh; con gái
789	爬	pá	ba	leo; bò
790	怕	pà	phạ	sợ; e rằng
791	拍照	pāizhào	phách chiếu	chụp ảnh
792	盘子	pánzi	bàn tử	đĩa; cái đĩa
793	胖	pàng	bàn	béo; mập
794	啤酒	píjiǔ	ti tửu	bia
795	平时	píngshí	bình thời	lúc bình thường; thường ngày

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
796	瓶子	píngzi	bình tử	cái chai; lọ
797	其实	qíshí	kì thực	thực ra
798	其他	qítā	kì tha	khác; những cái khác
799	奇怪	qíguài	kì quái	kì lạ; lạ
800	骑	qí	kị	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
801	起	qǐ	khởi	dậy; đứng lên; (lượng từ cho vụ việc)
802	起飞	qǐfēi	khởi phi	cất cánh
803	汽车	qìchē	khí xa	ô tô; xe hơi
804	铅笔	qiānbǐ	duyên bút	bút chì
805	前年	qiánnián	tiền niên	năm kia
806	前天	qiántiān	tiền thiên	hôm kia
807	清楚	qīngchu	thanh sở	rõ ràng; hiểu rõ
808	请假	qǐngjià	thỉnh giá	xin nghỉ; xin phép nghỉ
809	请客	qǐngkè	thỉnh khách	mời khách; khao
810	秋天	qiūtiān	thu thiên	mùa thu
811	球场	qiúchǎng	cầu trường	sân bóng
812	裙子	qúnzi	quần tử	váy
813	然后	ránhòu	nhiên hậu	sau đó; rồi
814	热情	rèqíng	nhiệt tình	nhiệt tình
815	认得	rènde	nhận đắc	nhận ra; quen biết
816	认为	rènwéi	nhận vi	cho rằng; nghĩ rằng
817	认真	rènzhēn	nhận chân	nghiêm túc; chăm chỉ
818	容易	róngyì	dung dị	dễ; dễ dàng
819	如果	rúguǒ	như quả	nếu; nếu như
820	伞	sǎn	tản	ô; dù
821	扫	sǎo	tảo	quét
822	沙发	shāfā	sa phát	ghế sô pha
823	山	shān	sơn	núi
824	上衣	shàngyī	thượng y	áo (mặc ngoài)
825	勺子	sháozi	chước tử	cái thìa; muỗng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
826	身边	shēnbiān	thân biên	bên cạnh mình
827	身高	shēngāo	thân cao	chiều cao
828	生活	shēnghuó	sinh hoạt	cuộc sống; sống
829	生气	shēngqì	sinh khí	tức giận; giận
830	声	shēng	thanh	tiếng; âm thanh; (lượng từ: tiếng)
831	声音	shēngyīn	thanh âm	âm thanh; giọng nói
832	世界	shìjiè	thế giới	thế giới
833	市	shì	thị	thành phố
834	试	shì	thí	thử
835	室	shì	thất	phòng
836	收	shōu	thu	thu; nhận
837	收到	shōudào	thu đáo	nhận được
838	受	shòu	thụ	chịu; nhận
839	受到	shòudào	thụ đáo	nhận được; bị; được (sự đối xử)
840	瘦	shòu	sấu	gầy
841	叔叔	shūshu	thúc thúc	chú
842	树	shù	thụ	cây
843	数学	shùxué	số học	toán học; môn toán
844	刷	shuā	loát	chải; quét; quẹt (thẻ)
845	双	shuāng	song	đôi (lượng từ)
846	水平	shuǐpíng	thủy bình	trình độ; mức
847	司机	sījī	ti cơ	tài xế; lái xe
848	四季	sìjì	tứ quý	bốn mùa
849	太阳	tàiyáng	thái dương	mặt trời
850	糖	táng	đường	đường; kẹo
851	特别	tèbié	đặc biệt	đặc biệt
852	提高	tígāo	đề cao	nâng cao; tăng
853	体育	tǐyù	thể dục	thể dục; thể thao
854	体育馆	tǐyùguǎn	thể dục quán	nhà thi đấu; sân vận động trong nhà
855	甜	tián	điềm	ngọt

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
856	跳	tiào	khiêu	nhảy
857	听说	tīngshuō	thính thuyết	nghe nói
858	挺	tǐng	đĩnh	khá; rất
859	同事	tóngshì	đồng sự	đồng nghiệp
860	同意	tóngyì	đồng ý	đồng ý
861	头发	tóufa	đầu phát	tóc
862	突然	tūrán	đột nhiên	đột ngột; bất ngờ
863	图书馆	túshūguǎn	đồ thư quán	thư viện
864	腿	tuǐ	thối	chân; cẳng chân
865	外地	wàidì	ngoại địa	nơi khác; ngoại tỉnh
866	外卖	wàimài	ngoại mại	đồ ăn mang về; đặt đồ ăn
867	外语	wàiyǔ	ngoại ngữ	ngoại ngữ
868	完成	wánchéng	hoàn thành	hoàn thành
869	晚点	wǎndiǎn	vãn điểm	trễ giờ; muộn chuyến
870	晚会	wǎnhuì	vãn hội	buổi dạ hội; dạ tiệc
871	碗	wǎn	oản	bát; chén
872	网球	wǎngqiú	võng cầu	quần vợt; tennis
873	网站	wǎngzhàn	võng trạm	trang web
874	忘记	wàngjì	vong kí	quên
875	卫生间	wèishēngjiān	vệ sinh gian	nhà vệ sinh
876	为	wèi	vị	vì; cho
877	为了	wèile	vị liễu	để; vì
878	文化	wénhuà	văn hóa	văn hóa
879	屋子	wūzi	ốc tử	căn phòng; nhà
880	西	xī	tây	phía tây
881	西北	xīběi	tây bắc	tây bắc
882	西方	xīfāng	tây phương	phương tây
883	西瓜	xīguā	tây qua	dưa hấu
884	西南	xīnán	tây nam	tây nam
885	习惯	xíguàn	tập quán	quen; thói quen

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
886	洗衣机	xǐyījī	tẩy y cơ	máy giặt
887	洗澡	xǐzǎo	tẩy táo	tắm
888	喜爱	xǐ'ài	hỉ ái	yêu thích
889	夏天	xiàtiān	hạ thiên	mùa hè
890	先	xiān	tiên	trước
891	相信	xiāngxìn	tương tín	tin; tin tưởng
892	香蕉	xiāngjiāo	hương tiêu	chuối
893	箱子	xiāngzi	tương tử	cái rương; vali; hộp
894	向	xiàng	hướng	về phía; hướng về
895	相机	xiàngjī	tướng cơ	máy ảnh
896	像	xiàng	tượng	giống; như
897	小区	xiǎoqū	tiểu khu	khu dân cư
898	小心	xiǎoxīn	tiểu tâm	cẩn thận
899	校园	xiàoyuán	hiệu viên	sân trường; khuôn viên trường
900	校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng	hiệu trưởng
901	鞋	xié	hài	giày
902	心里	xīnlǐ	tâm lí	trong lòng
903	新年	xīnnián	tân niên	năm mới
904	新闻	xīnwén	tân văn	tin tức
905	新鲜	xīnxiān	tân tiên	tươi; mới lạ
906	信	xìn	tín	tin; lá thư
907	信用卡	xìnyòngkǎ	tín dụng tạp	thẻ tín dụng
908	行	xíng	hành	được; đi; giỏi
909	行李	xíngli	hành lí	hành lí
910	兴趣	xìngqù	hưng thú	hứng thú; sở thích
911	休假	xiūjià	hưu giá	nghỉ phép
912	需要	xūyào	nhu yếu	cần; nhu cầu
913	选	xuǎn	tuyển	chọn
914	选择	xuǎnzé	tuyển trạch	chọn; lựa chọn
915	学期	xuéqī	học kì	học kì

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
916	牙	yá	nha	răng
917	牙刷	yáshuā	nha loát	bàn chải đánh răng
918	羊	yáng	dương	con dê; con cừu
919	养	yǎng	dưỡng	nuôi
920	要求	yāoqiú	yêu cầu	yêu cầu
921	页	yè	hiệt	trang
922	一般	yìbān	nhất ban	bình thường; thông thường
923	一边	yìbiān	nhất biên	vừa … vừa …
924	一定	yídìng	nhất định	nhất định; chắc chắn
925	一共	yígòng	nhất cộng	tổng cộng
926	一块儿	yíkuàir	nhất khối nhi	cùng nhau; cùng một chỗ
927	一样	yíyàng	nhất dạng	giống nhau; như nhau
928	一直	yìzhí	nhất trực	luôn; mãi; thẳng
929	以后	yǐhòu	dĩ hậu	sau này; sau khi
930	以前	yǐqián	dĩ tiền	trước đây; trước khi
931	以上	yǐshàng	dĩ thượng	trở lên
932	以外	yǐwài	dĩ ngoại	ngoài ra; bên ngoài
933	以为	yǐwéi	dĩ vi	tưởng; cứ ngỡ
934	以下	yǐxià	dĩ hạ	trở xuống; dưới đây
935	音乐	yīnyuè	âm nhạc	âm nhạc
936	银行	yínháng	ngân hàng	ngân hàng
937	银行卡	yínhángkǎ	ngân hàng tạp	thẻ ngân hàng
938	饮料	yǐnliào	ẩm liệu	đồ uống
939	应该	yīnggāi	ưng cai	nên; cần phải
940	影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	ảnh hưởng
941	用	yòng	dụng	dùng; sử dụng
942	邮件	yóujiàn	bưu kiện	thư; email
943	邮箱	yóuxiāng	bưu tương	hộp thư; email
944	游客	yóukè	du khách	du khách
945	游戏	yóuxì	du hí	trò chơi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
946	有关	yǒuguān	hữu quan	có liên quan; liên quan đến
947	有名	yǒumíng	hữu danh	nổi tiếng
948	有用	yǒuyòng	hữu dụng	có ích
949	又	yòu	hựu	lại; vừa … lại …
950	羽毛球	yǔmáoqiú	vũ mao cầu	cầu lông
951	雨衣	yǔyī	vũ y	áo mưa
952	语言	yǔyán	ngữ ngôn	ngôn ngữ
953	遇到	yùdào	ngộ đáo	gặp phải
954	遇见	yùjiàn	ngộ kiến	gặp; tình cờ gặp
955	园	yuán	viên	vườn
956	员	yuán	viên	viên; người (hậu tố chỉ thành viên, nghề nghiệp)
957	愿意	yuànyì	nguyện ý	bằng lòng; muốn
958	月亮	yuèliang	nguyệt lượng	mặt trăng
959	越	yuè	việt	càng
960	运动会	yùndònghuì	vận động hội	đại hội thể thao
961	运动员	yùndòngyuán	vận động viên	vận động viên
962	咱们	zánmen	cha môn	chúng ta (gồm cả người nghe)
963	脏	zāng	tạng	bẩn
964	怎么办	zěnmebàn	chẩm ma biện	làm sao bây giờ
965	怎样	zěnyàng	chẩm dạng	thế nào; ra sao
966	站	zhàn	trạm	đứng
967	张	zhāng	trương	mở (ra); tờ; trang (lượng từ cho vật phẳng)
968	长	zhǎng	trưởng	mọc; lớn lên; (hậu tố: trưởng)
969	着急	zháojí	trước cấp	sốt ruột; lo lắng
970	照	zhào	chiếu	chiếu; soi; chụp (ảnh)
971	照顾	zhàogù	chiếu cố	chăm sóc
972	照片	zhàopiàn	chiếu phiến	bức ảnh
973	照相	zhàoxiàng	chiếu tướng	chụp ảnh
974	直到	zhídào	trực đáo	cho đến khi; đến tận
975	只	zhǐ	chỉ	chỉ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
976	只能	zhǐnéng	chỉ năng	chỉ có thể
977	只是	zhǐshì	chỉ thị	chỉ là; chỉ có điều
978	只要	zhǐyào	chỉ yếu	chỉ cần
979	只有	zhǐyǒu	chỉ hữu	chỉ có
980	纸	zhǐ	chỉ	giấy
981	中	zhōng	trung	trong; giữa
982	中间	zhōngjiān	trung gian	ở giữa
983	终于	zhōngyú	chung vu	cuối cùng
984	种	zhǒng	chủng	loại; kiểu
985	重要	zhòngyào	trọng yếu	quan trọng
986	周末	zhōumò	chu mạt	cuối tuần
987	主要	zhǔyào	chủ yếu	chủ yếu
988	住院	zhùyuàn	trú viện	nằm viện
989	注意	zhùyì	chú ý	chú ý
990	子	zi	tử	(hậu tố danh từ)
991	自行车	zìxíngchē	tự hành xa	xe đạp
992	字典	zìdiǎn	tự điển	từ điển (chữ)
993	总	zǒng	tổng	luôn; lúc nào cũng; (tổng)
994	总是	zǒngshì	tổng thị	luôn luôn
995	嘴	zuǐ	chủy	miệng
996	最好	zuìhǎo	tối hảo	tốt nhất là
997	最后	zuìhòu	tối hậu	cuối cùng
998	最近	zuìjìn	tối cận	gần đây
999	作业	zuòyè	tác nghiệp	bài tập (về nhà)
1000	做客	zuòkè	tố khách	làm khách; đến chơi nhà

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 3 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm; chữ đa âm chọn theo từng từ). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-3